

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		9.646.842.864.736	265.772.920.504
I. Tài sản tài chính	110		9.643.225.825.705	263.338.179.067
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	366.409.579.795	81.141.721.199
1.1. Tiền	111.1	V.1	366.409.579.795	12.623.778.775
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	68.517.942.424
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.2	5.557.135.597.379	176.592.377.387
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	600.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	V.4	3.591.669.772.908	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117	V.5	117.797.336.548	310.081.887
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.5	117.797.336.548	310.081.887
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	276.483.014
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.5	117.797.336.548	33.598.873
8. Trả trước cho người bán	118	V.6	6.143.737.618	4.310.775.776
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5	2.948.693.451	1.000.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.5	551.108.006	722.818
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.7	(30.000.000)	(17.500.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.617.039.031	2.434.741.437
1. Tạm ứng	131	V.8	1.212.190.000	905.426.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		574.760.000	83.930.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.9a	1.411.792.900	1.425.385.437
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.10a	20.000.000	20.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		398.296.131	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260	200		37.244.559.488	14.645.655.833
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1.	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	212.1		-	-
2.2.	<i>Đầu tư vào công ty con</i>	212.2		-	-
2.3.	<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	212.3		-	-
2.4.	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		11.989.820.576	535.798.386
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	505.720.219	90.198.028
	<i>Nguyên giá</i>	222	V.11	614.026.927	96.500.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223a	V.11	(108.306.708)	(6.301.972)
	<i>Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý</i>	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226a		-	-
	<i>Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý</i>	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	11.484.100.357	445.600.358
	<i>Nguyên giá</i>	228	V.12	12.845.890.000	545.890.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229a	V.12	(1.361.789.643)	(100.289.642)
	<i>Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý</i>	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232a		-	-
	<i>Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý</i>	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.13	17.662.577.249	13.080.735.948
V.	Tài sản dài hạn khác	250		7.592.161.663	1.029.121.499
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.10b	850.000.000	10.000.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.9b	6.622.161.663	899.121.499
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.14	120.000.000	120.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		9.684.087.424.224	280.418.576.337
(270=100+200)					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		509.596.677.029	7.687.329.167
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		509.596.677.029	7.687.329.167
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	357.732.211.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.15	357.732.211.000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.16	1.454.263.083	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.17	-	5.138.835.311
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.18	635.700.000	635.700.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.19	51.227.746.866	1.006.541.382
11. Phải trả người lao động	323		4.536.402.172	484.800.714
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		456.644.889	23.246.700
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.20	652.687.713	398.205.060
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	V.21	5.573.751.939	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.22	87.327.269.367	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		9.174.490.747.195	272.731.247.170
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	9.174.490.747.195	272.731.247.170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	8.921.440.311.004	270.240.311.004
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	V.23	8.920.000.000.000	268.800.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	V.23	8.920.000.000.000	268.800.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2	V.23	1.440.311.004	1.440.311.004
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	V.23	303.757.726	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	V.23	303.757.726	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.23	252.442.920.739	2.490.936.166
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	V.23	252.442.920.739	2.490.936.166
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9.684.087.424.224	280.418.576.337

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	18,47
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.23.b	892.000.000	26.880.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK, đã lưu ký tại VPBANKS	012	V.24.1	5.190.778.600.000	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.24.2	6.672.346.256.000	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	V.24.2	3.322.948.406.000	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	V.24.2	290.080.500.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	V.24.2	2.996.027.200.000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	V.24.2	63.290.150.000	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	V.24.2	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.24.3	178.735.760.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	V.24.3	1.505.760.000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	V.24.3	177.230.000.000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	V.24.4	64.534.760.000	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	V.24.5	41.348.395.400.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025 V.24.6	237.149.020.000	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026 V.24.7	482.513.090.580	38.940.702.136
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027 V.24.7	107.596.349.523	5.221.040
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	-	-
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029 V.24.7	146.336.769.681	-
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1 V.24.7	146.334.768.027	-
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2 V.24.7	2.001.654	-
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030 V.24.7	228.579.971.376	38.935.481.096
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo	031 V.24.8	253.927.646.204	5.000.000
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1 V.24.8	253.927.646.204	5.000.000
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	-	-
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032 V.24.9	5.473.000	221.040
10.	Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11.	Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035 V.24.10	228.579.971.376	38.935.481.096

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

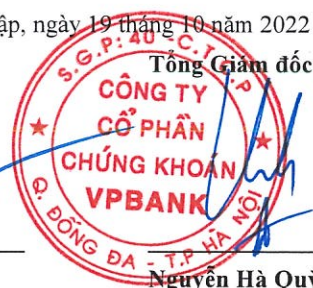
Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam		
			Quý 3 Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		168.380.235.175	-	270.277.910.353
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1	92.898.192.166	-	139.821.257.916
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.2	75.482.043.009	-	130.456.642.437
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.2	9.830.137	280.372.605	21.263.014
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2	95.025.171.767	-	133.570.089.899
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.3	16.144.559.383	-	28.727.353.552
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	300.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.3	1.887.798.732	-	2.712.554.281
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.3	5.007.361.000	-	14.070.861.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.3	511.375.050	-	2.225.941.114
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		286.966.331.244	280.372.605	451.905.973.213
					325.827.150
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9.765.417.660	-	30.353.514.362
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1	9.736.914.910	-	30.313.674.767
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	VI.4.1	28.502.750	-	39.839.595

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
CHỈ TIÊU							
2.3.	23	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	-	-	-	-	
2.4.	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	-	-	-	
2.5.	25	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-	
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh	474.441.084	-	1.428.469.965	-	
2.7.	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.633.941.093	-	46.308.577.060	-	
2.8.	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	
2.9.	29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	492.605.251	-	731.539.186	-	
2.11.	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.930.143.905	171.638.490	4.285.526.769	867.738.206	
2.12.	32	Chi phí các dịch vụ khác	-	-	-	-	
	40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	36.296.548.993	171.638.490	83.107.627.342	867.738.206	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1.	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	59	-	12.065	-
3.2.	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	609.347.887	19.961.151	2.678.351.166	22.970.190
3.3.	43	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
3.4.	44	Doanh thu khác về đầu tư	-	-	-	-
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	609.347.946	19.961.151	2.678.363.231	22.970.190
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1.	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	-	-
4.2.	52	Chi phí lãi vay	6.115.339.237	-	6.159.722.799	-
4.3.	53	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	-	-	-	-
4.4.	54	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
4.5.	55	Chi phí tài chính khác	183.834.979	-	184.271.129	-
	60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	6.299.174.216	-	6.343.993.928	-
	61	CHI PHÍ BÁN HÀNG	-	-	-	-
	62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	24.323.785.698	451.085.635	51.752.647.777	(3.646.152.800)
	70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	220.656.170.283	(322.390.369)	313.380.067.397	3.127.211.934

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo quá hoạt động riêng (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU						
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1.	Thu nhập khác	V1.8	2	-	5.798.978	518.594.436
8.2.	Chi phí khác	V1.8	133.923	-	138.224.073	466.540.212
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		(133.921)	-	(132.425.095)	52.054.224
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện		220.656.036.362	(322.390.369)	313.247.642.302	3.179.266.158
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện		220.656.036.362	(322.390.369)	313.247.642.302	3.179.266.158
			-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V1.9	44.134.081.452	-	62.688.142.277	-
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		44.134.081.452	-	62.688.142.277	-
			-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo quá hoạt động riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		176.521.954.910	(322.390.369)	250.559.500.025	3.179.266.158
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.10	198	(36)	475	475
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ha Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			30.09.2022	30.09.2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		313.247.642.302	3.179.266.158
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(118.915.992.574)	(4.410.910.722)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.363.504.737	96.546.684
- Các khoản dự phòng	04		12.500.000	(4.454.369.175)
- (-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		6.115.339.237	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(53.088.231)
- Dự thu tiền lãi	08		(117.797.336.548)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(8.610.000.000)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		194.331.649.728	(1.231.644.564)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(5.380.543.219.992)	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(600.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(3.591.669.772.908)	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		310.081.887	(184.315.069)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.948.693.451)	2.125.000.000
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		1.306.652.970	3.379.480.399
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.195.890.131)	2.006.839.291
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi	41		(143.994.469)	(31.767.000)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(5.709.447.627)	23.322.766
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(19.179.642.262)	-
- (-) Lãi vay đã trả	44		(5.716.862.115)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2.678.835.311)	22.935.960
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		433.398.189	(90.579.128)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		6.712.705.469	26.471.576
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		4.051.601.458	(211.428.134)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		92.901.021.306	(240.271.574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		614.263.083	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(8.708.724.984.176)	5.594.044.523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	61		(14.939.368.228)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	500.000.000
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(14.939.368.228)	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		8.651.200.000.000	234.080.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		559.982.211.000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		559.982.211.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(202.250.000.000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(202.250.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		9.008.932.211.000	234.080.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		285.267.858.596	240.174.044.523
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		81.141.721.199	25.166.675.962
- Tiền	101.1		12.623.778.775	25.166.675.962
- Các khoản tương đương tiền	101.2		68.517.942.424	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		366.409.579.795	265.340.720.485
- Tiền	103.1		366.409.579.795	2.340.720.485
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	263.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính



Đinh Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5.493.764.932.980	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6.955.764.323.220)	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8.372.896.075.986	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6.466.955.645.536)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(373.124.766)	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3.117.148.000	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3.112.675.000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		443.572.388.444	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		38.940.702.136	-
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		38.940.702.136	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		5.221.040	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		38.935.481.096	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		482.513.090.580	-
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		482.513.090.580	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		107.596.349.523	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		146.336.769.681	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		228.579.971.376	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASC

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương Mại, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Kỳ trước		Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 30 tháng 9 năm 2022
				Tăng	Giảm		
A	B						
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	270.240.311.004				
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.000.000.000	268.800.000.000			290.080.000.000	8.921.440.311.004
1.2. Cổ phiếu ưu đãi						268.800.000.000	8.920.000.000.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần			1.440.311.004				
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn						21.280.000.000	1.440.311.004
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)							
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						303.757.726	303.757.726
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(23.423.907.357)	2.490.936.166				
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(23.423.907.357)	2.490.936.166			(20.244.641.199)	252.442.920.739
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện						(20.244.641.199)	252.442.920.739
Tổng cộng		32.576.092.643	272.731.247.170	237.259.266.158	-	8.902.367.015.477	9.174.490.747.195
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán							
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý							
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài							
4. Lãi, lỗ toàn diện khác							
Tổng cộng							

Người lập biểu

Hà Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Giang

Giám đốc tài chính

Đinh Thị Thu Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank (“Công ty”) (trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán ASC”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 106/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009. Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2022 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 36.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.920.000.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty không có công ty con, công ty liên kết và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là: 288 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 8.920.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 9.174.490.747.195 VND và tổng tài sản là 9.684.087.424.224 VND.

Mục tiêu đầu tư

Xây dựng đội ngũ nhân lực của Công ty giàu kinh nghiệm, có đạo đức nghề nghiệp, đồng thời phát triển môi trường làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả. Đầu tư và phát triển nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến là nền tảng vững mạnh khi công ty tăng vốn, mở rộng phát triển hoạt động kinh doanh.

Mục tiêu năm 2022 của Công ty là vừa củng cố nền tảng quản trị vận hành hiệu quả song song với tăng cường mạnh mẽ các chỉ tiêu kinh doanh. Ban Tổng giám đốc sẽ chỉ đạo các phòng ban chuyên môn đưa ra các sản phẩm tài chính linh hoạt, phù hợp với Nhà đầu tư cũng như tối đa lợi nhuận cho Công ty và luôn ưu tiên đảm bảo quản trị rủi ro cho tài sản của Công ty cũng như của khách hàng.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Hướng tới một “Định chế Tài chính hàng đầu Việt Nam” là tầm nhìn chiến lược của toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên. Ban lãnh đạo Công ty thông qua việc bổ sung nguồn lực tài chính vững mạnh, tiên phong với các sản phẩm đầu tư hấp dẫn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng

khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3; ngày 30 tháng 6; ngày 30 tháng 9 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

III. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam; các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy

định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính Quý, báo cáo kết quả hoạt động Quý, báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính Quý, kết quả hoạt động Quý, lưu chuyển tiền tệ Quý và biến động vốn chủ sở hữu Quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính quý 3 cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.22*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”)

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần

chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

7. Phân loại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tồn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” và “Chi phí hoạt động khác” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

12. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

14. Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động

18. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

20. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

22. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Trong kỳ, Công ty trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 2 năm 2022 về phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2021. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC.

23. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các Nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	366.409.579.795	12.623.778.775
Các khoản tương đương tiền	-	68.517.942.424
Cộng	<u>366.409.579.795</u>	<u>81.141.721.199</u>

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**2.1. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Số lượng	VND
Của công ty chứng khoán	94.919.009	20.880.598.516.550
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	94.919.009	20.880.598.516.550
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	487.979.883	22.245.674.872.893
Cổ phiếu	452.577.866	12.494.645.549.350
Trái phiếu	29.701.317	9.748.267.073.543
Chứng khoán khác	5.700.700	2.762.250.000

2.2. Các loại Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**Một số khái niệm về tài sản tài chính***Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục “Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp” trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”), các khoản cho vay).

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	225.000.000.000	-	-
Trái phiếu	5.332.135.597.379	5.332.135.597.379	176.592.377.387	176.592.377.387
Trái phiếu chưa niêm yết	5.332.135.597.379	5.332.135.597.379	176.592.377.387	176.592.377.387
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
	<u>5.557.135.597.379</u>	<u>5.557.135.597.379</u>	<u>176.592.377.387</u>	<u>176.592.377.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPBANK

Địa chỉ: Tầng 23, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý		Giá mua/Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Số đầu năm		Giá trị đánh giá lại
	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	5.557.135.597.379	-	5.557.135.597.379	5.557.135.597.379	-	-	176.592.377.387
Chứng chỉ tiền gửi	225.000.000.000	-	225.000.000.000		-	-	-
Trái phiếu chưa niên yết	5.332.135.597.379	-	5.332.135.597.379		-	-	176.592.377.387
Trái phiếu niên yết	-	-	-		-	-	-
Tổng cộng	5.557.135.597.379	-	5.557.135.597.379	5.557.135.597.379	-	-	176.592.377.387

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 – 12 tháng	600.000.000	-
Cộng	600.000.000	-

4. Các khoản cho vay

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý(3)</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị hợp lý</u> VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	3.521.778.467.343	3.521.778.467.343	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng(2)	69.891.305.565	69.891.305.565	-	-
	3.591.669.772.908	3.591.669.772.908	-	-

(1) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu của Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

5. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.797.336.548	310.081.887
5.2.a. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	276.483.014
5.2.b. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.797.336.548	33.598.873
5.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.948.693.451	1.000.000.000
5.4. Phải thu khác	551.108.006	722.818
- Phải thu khác	551.108.006	722.818
Cộng	121.297.138.005	1.310.804.705

6. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>		
Trả trước cho người bán khác	6.143.737.618	4.310.775.776
Cộng	<u>6.143.737.618</u>	<u>4.310.775.776</u>

Đây là các khoản trả trước cho người bán liên quan đến cung cấp dịch vụ sửa chữa văn phòng, cung cấp phần mềm và cung cấp dịch vụ tư vấn thẩm định.

7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	<u>Số dư cuối quý</u>	<u>Giá trị dự phòng phải thu khó đòi</u>		
		<u>Số đầu năm</u>	<u>Mức trích lập/hoàn nhập năm nay</u>	<u>Số cuối quý</u>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>30.000.000</i>	<i>17.500.000</i>	<i>12.500.000</i>	<i>30.000.000</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ in ấn và tem nhãn Thái Dương	12.500.000	-	12.500.000	12.500.000
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	17.500.000	17.500.000	-	17.500.000
Cộng	30.000.000	17.500.000	12.500.000	30.000.000

Tình hình biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	17.500.000	4.454.369.175
Trích lập dự phòng bổ sung	12.500.000	17.500.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.454.369.175)
Số cuối kỳ	<u>30.000.000</u>	<u>17.500.000</u>

8. Tạm ứng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.212.190.000	905.426.000
Cộng	<u>1.212.190.000</u>	<u>905.426.000</u>

9. Chi phí trả trước**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	273.297.458	134.460.064
Chi phí khác	1.138.495.442	1.290.925.373
Cộng	<u>1.411.792.900</u>	<u>1.425.385.437</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.387.241.459	899.121.499
Chi phí khác	2.234.920.204	-
Cộng	<u>6.622.161.663</u>	<u>899.121.499</u>

10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**10a. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP truyền thông VMG	20.000.000	20.000.000
Cộng	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

10b. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	-	10.000.000
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	850.000.000	-
Cộng	<u>850.000.000</u>	<u>10.000.000</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.500.000	96.500.000
Tăng trong kỳ	517.526.927	517.526.927
Giảm do thanh lý	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	614.026.927	614.026.927
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.301.972	6.301.972
Khấu hao trong kỳ	102.004.736	102.004.736
Giảm do thanh lý	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	108.306.708	108.306.708
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	90.198.028	90.198.028
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	505.720.219	505.720.219

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.136.566.194	825.536.363	414.122.454	2.376.225.011
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.136.566.194	335.627.910	414.122.454	1.886.316.558
Khấu hao trong kỳ	-	42.996.684	-	42.996.684
Giảm trong kỳ	1.136.566.194	378.624.594	414.122.454	1.929.313.242
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	489.908.453	-	489.908.453
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	-	-	-	-

12. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	545.890.000	545.890.000
Tăng trong năm	12.300.000.000	12.300.000.000
Giảm do hủy tài sản không còn sử dụng	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	12.845.890.000	12.845.890.000
Giá trị hao mòn		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	100.289.642	100.289.642
Khấu hao trong kỳ	1.261.500.001	1.261.500.001
Giảm do hủy tài sản không còn sử dụng	-	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.361.789.643	1.361.789.643
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	445.600.358	445.600.358
Ngày 30 tháng 9 năm 2022	11.484.100.357	11.484.100.357

	Bản quyền. bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.826.305	2.585.295.000	2.839.121.305
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	253.826.305	2.585.295.000	2.839.121.305
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	253.826.305	2.442.495.000	2.696.321.305
Khấu hao trong kỳ	-	53.550.000	53.550.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	253.826.305	2.496.045.000	2.749.871.305
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	142.800.000	142.800.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	-	89.250.000	89.250.000

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phần mềm quản lý và giao dịch chứng khoán	-	6.150.000.000
Thiết bị hạ tầng thông tin	17.662.577.249	6.930.735.948
Cộng	<u>17.662.577.249</u>	<u>13.080.735.948</u>

14. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	-	-
Cộng	<u>120.000.000</u>	<u>120.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VTBANK

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà Văn phòng Thương mại, số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 (tiếp theo)

15. Vay ngắn hạn

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Ngân hàng TMCP An Bình	9%	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Tài chính CP Tín Việt (VietCredit)	8%	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	6,2%	-	49.991.111.000	-	49.991.111.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	5,7%	-	109.991.100.000	2.250.000.000	107.741.100.000
Cộng		-	559.982.211.000	202.250.000.000	357.732.211.000

Các khoản vay đều phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả Sở GDCK Hồ Chí Minh và Sở GDCK Hà Nội	1.265.730.145	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	188.532.938	-
Cộng	1.454.263.083	-

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Tháp Láng Hạ	-	1.210.921.786
Phải trả khác	-	3.927.913.525
Cộng	-	5.138.835.311

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH Môi trường đô thị TPHCM	79.200.000	79.200.000
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	74.800.000	74.800.000
Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2	104.800.000	104.800.000
Các đối tượng khác	376.900.000	376.900.000
Cộng	635.700.000	635.700.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Giảm khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	11.169.701	236.810.090	(5.623.676)	239.981.974	2.374.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.734.042	62.688.142.277	-	19.179.642.262	44.131.234.057
Thuế thu nhập cá nhân	372.637.639	43.247.522.586	(99.853.100)	36.439.665.641	7.080.641.484

Thuế nhà thầu	-	64.396.654	-	50.899.470	13.497.184
Cộng	1.006.541.382	106.236.871.607	(105.476.776)	55.910.189.347	51.227.746.866

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả lãi vay tổ chức tài chính	402.523.257	-
Chi phí phải trả khác	250.164.456	398.205.060
Cộng	652.687.713	398.205.060

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí dịch vụ đại lý lưu ký	5.573.751.939	-
Cộng	5.573.751.939	-

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Khác	87.327.269.367	-
Cộng	87.327.269.367	-

23. Vốn chủ sở hữu

23.a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu kỳ	268.800.000.000	1.440.311.004	-	-	2.490.936.166	272.731.247.170
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	250.559.500.025	250.559.500.025
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	8.651.200.000.000	-	-	-	-	8.651.200.000.000
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”)	-	-	303.757.726	-	(303.757.726)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết ĐHCĐ	-	-	-	303.757.726	(303.757.726)	-
Số cuối kỳ	8.920.000.000.000	1.440.311.004	303.757.726	303.757.726	252.442.920.739	9.174.490.747.195

23.b. Cổ phiếu

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.000.000	26.880.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	892.000.000	26.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**24.1. Tài sản tài chính của công ty chưa lưu ký tại VSD, lưu ký tại công ty chứng khoán VPBankS**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu	5.190.778.600.000	-
Cộng	5.190.778.600.000	-

24.2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng	3.322.948.406.000	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyên nhượng	290.080.500.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.996.027.200.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	63.290.150.000	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-

Cộng	6.672.346.256.000	-
-------------	--------------------------	----------

24.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	1.505.760.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	177.230.000.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	178.735.760.000	-

24.4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu và chứng quyền	64.534.760.000	-
Cộng	64.534.760.000	-

24.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư, lưu ký tại công ty

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu	41.348.395.400.000	-
Cộng	41.348.395.400.000	-

24.6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính	237.149.020.000	-
Cộng	237.149.020.000	-

24.7. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	107.596.349.523	5.221.040
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	107.596.349.523	5.221.040
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	146.336.769.681	-
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	146.334.768.027	-
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2.001.654	-
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	228.579.971.376	38.935.481.096
Tổng cộng	<u>482.513.090.580</u>	<u>38.940.702.136</u>

24.8. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	253.927.646.204	5.000.000
- Nhà đầu tư trong nước	253.927.646.204	5.000.000
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	<u>253.927.646.204</u>	<u>5.000.000</u>

24.9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán khác	5.473.000	-
Cộng	<u>5.473.000</u>	<u>-</u>

24.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	228.579.971.376	38.935.481.096
Cộng	<u>228.579.971.376</u>	<u>38.935.481.096</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính****1.1. Lãi bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	VND	Lãi bán chứng khoán trong quý này năm nay	VND	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước	VND
LÃI BÁN												
Chứng chỉ tiền gửi	70		10.003.287.671		700.230.137.000		700.000.000.000		230.137.000		-	
Trái phiếu chính phủ	2.700.000		92.104		248.681.300.000		248.601.100.000		80.200.000		-	
Trái phiếu chưa niêm yết	41.651.954		3.357.762		8.633.036.714.152		8.540.448.858.986		92.587.855.166		-	
Tổng cộng	44.352.024				9.581.948.151.152		9.489.049.958.986		92.898.192.166		-	

1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân	VND/đơn vị	Tổng giá trị bán	VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	VND	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	VND	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước	VND
LỖ BÁN												
Trái phiếu chưa niêm yết	1.676.901		954.733		1.600.992.682.271		992.805.914.910		9.736.914.910		-	
Tổng cộng	1.676.901				1.600.992.682.271		992.805.914.910		9.736.914.910		-	

2. Cổ tức tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	75.482.043.009	-
Từ tài sản tài chính HTM	9.830.137	280.372.605
Từ các khoản cho vay và phải thu	95.025.171.767	-
Cộng	<u>170.517.044.913</u>	<u>280.372.605</u>

3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.007.361.000	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16.144.559.383	-
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.887.798.732	-
Doanh thu khác	511.375.050	-
Cộng	<u>23.551.094.165</u>	<u>-</u>

4. Chi phí hoạt động

4.1. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	28.502.750	-
Chi phí hoạt động tự doanh	474.441.084	-
Cộng	<u>502.943.834</u>	<u>-</u>

4.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.633.941.093	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	492.605.251	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.930.143.905	171.638.490
Cộng	<u>26.056.690.249</u>	<u>171.638.490</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Lãi tiền gửi không có định	609.347.887	19.961.151
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	609.347.887	19.961.151
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	<u>59</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>609.347.946</u>	<u>19.961.151</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Chi phí lãi vay	6.115.339.237	-
Chi phí tài chính khác	<u>183.834.979</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>6.299.174.216</u>	<u>-</u>

7. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Lương và các khoản phúc lợi	15.914.511.785	322.598.333
Chi phí công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	661.213.731	18.160.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	694.801.085	-
Thuế, phí và lệ phí	42.031.467	1.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí thuê văn phòng	3.510.038.400	54.193.227
Chi phí thuê đường truyền, mua phần mềm, website...	1.173.366.280	11.110.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.012.121.870	35.000.000
Chi phí khác	<u>315.701.080</u>	<u>9.024.074</u>
Cộng	<u>24.323.785.698</u>	<u>451.085.635</u>

8. Thu nhập và chi phí khác

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Thu nhập khác	2	-
Chi phí khác	<u>(133.923)</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>(133.921)</u>	<u>-</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<u>Quý 3/2022</u>	<u>Quý 3/2021</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	220.656.036.362	(322.390.369)
Chi phí không được khấu trừ	133.923	-
Lợi nhuận tạm tính thuế	220.656.170.285	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	44.131.234.057	-
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm 2021	2.847.395	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	44.134.081.452	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	17.369.918.160	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	17.372.765.555	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	44.131.234.057	-

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.584.218.361 VND (31 tháng 12 năm 2020: 3.584.218.361 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm Phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06	Chưa chuyển lỗ tại ngày báo cáo
2020	2025	(3.584.218.361)	-	3.584.218.361
Sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021		-	3.501.656.527	(82.561.834)
Năm kết thúc ngày 31/12/2021		-	(82.561.834)	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	176.521.954.910	(322.390.369)	250.559.500.025	3.179.266.158
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	176.521.954.910	(322.390.369)	250.559.500.025	3.179.266.158
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	892.000.000	8.838.261	527.572.161	6.691.282
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	198	(36)	475	475

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan.**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng mẹ

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và cho kỳ 9 tháng kết thúc cùng ngày như sau:

1.1 Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)**Phải thu/Phải trả**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Góp vốn chủ sở hữu	-	8.651.200.000.000	8.651.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	68.517.942.424	156.889.565.023	224.807.507.447	600.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn	12.614.136.190	35.597.165.564.428	35.244.002.385.669	365.777.314.949

Doanh thu/Chi phí

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2021
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.660.086.402	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.263.014	-
Lãi bán trái phiếu	920.356.199	-
Lỗ bán trái phiếu	(240.279.289)	-
Phí tư vấn phát hành trái phiếu	3.350.000.000	-
Phí chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa	1.669.168.500	-
Phí dịch vụ khác trả VPBank	(31.097.670)	-
Cộng doanh thu/chi phí	8.349.497.156	-

1.2 Thù lao của thành viên HĐQT, Ban Kiểm Soát và tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021
Thù lao của thành viên HĐQT, Thù lao Ban kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám Đốc	2.691.107.143	244.021.700
Cộng	2.691.107.143	244.021.700

2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đến 1 năm	21.060.230.400	-
Trên 1 - 5 năm	-	-
Cộng	21.060.230.400	-

3. Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám Đốc






Hà Thị Minh Ngọc

Nguyễn Thị Thu Giang

Đinh Thị Thu Hiền

Nguyễn Hà Quỳnh